

CÔNG TY CỔ PHẦN LOGISTICS VICEM

Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 4 năm 2020

Ngày 31 tháng 12 năm 2020



CÔNG TY CỔ PHẦN LOGISTICS VICEM

Địa chỉ: Số 296, Đường Trần Nãi, Khu phố 2, Phường Bình An, Quận 2, TP. Hồ Chí Minh

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	1 - 2
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	3
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	4
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	5 - 19

CÔNG TY CỔ PHẦN LOGISTICS VICEM

Địa chỉ: Số 296, Đường Trần Nãi, Khu phố 2, Phường Bình An, Quận 2, TP. Hồ Chí Minh

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Quý 4 năm 2020

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		325.721.347.643	314.528.069.881
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	20.407.199.266	13.215.546.389
111	1. Tiền		20.407.199.266	13.215.546.389
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		140.109.765.802	134.339.867.800
121	1. Chứng khoán kinh doanh	5.1	20.990.879.270	20.990.879.270
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)		(2.069.495.270)	(4.780.295.270)
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5.2	121.188.381.802	118.129.283.800
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		163.633.688.250	165.541.719.603
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6.1	158.610.389.803	163.577.462.218
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6.2	2.067.952.989	691.767.000
136	6. Phải thu ngắn hạn khác	7	4.592.491.322	3.202.975.867
137	7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	6.1	(1.637.145.864)	(1.930.485.482)
140	IV. Hàng tồn kho		1.421.956.454	571.211.602
141	1. Hàng tồn kho	9	1.421.956.454	571.211.602
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		148.737.871	859.724.487
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		144.988.769	857.322.554
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		3.749.102	2.401.933
200	B - TÀI SẢN DÀI HẠN		92.466.487.515	112.587.623.995
220	II. Tài sản cố định		92.466.487.515	112.587.623.995
221	1. Tài sản cố định hữu hình	8	92.466.487.515	112.587.623.995
222	- Nguyên giá		263.863.693.239	261.714.626.876
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(171.397.205.724)	(149.127.002.881)
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		418.187.835.158	427.115.693.876

CÔNG TY CỔ PHẦN LOGISTICS VICEM

Địa chỉ: Số 296, Đường Trần Nãi, Khu phố 2, Phường Bình An, Quận 2, TP. Hồ Chí Minh

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Quý 4 năm 2020
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
300	C - NỢ PHẢI TRẢ		80.020.832.732	91.309.158.072
310	I. Nợ ngắn hạn		80.020.832.732	91.309.158.072
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	10.	57.403.868.608	76.016.328.562
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	11.	1.559.983.622	2.019.538.371
314	4. Phải trả người lao động		12.513.368.504	9.032.693.936
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	12.	4.833.793.119	587.600.932
319	9. Phải trả ngắn hạn khác	13.	807.825.153	1.738.023.677
322	12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	14.	2.901.993.726	1.914.972.594
400	D - VỐN CHỦ SỞ HỮU		338.167.002.426	335.806.535.804
410	I. Vốn chủ sở hữu	15	338.167.002.426	335.806.535.804
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu	15.1	131.040.000.000	131.040.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		131.040.000.000	131.040.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần	15.1	53.070.783.332	53.070.783.332
414	4. Vốn khác của chủ sở hữu	15.1		114.060.604.975
418	8. Quỹ đầu tư phát triển	15.1	124.017.503.555	6.096.869.004
421	11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	15.1	29.142.393.378	30.959.293.173
421a	- Lợi nhuận chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		2.881.133.597	1.756.035.062
421b	- Lợi nhuận chưa phân phối năm này		26.261.259.781	29.203.258.111
429	13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		896.322.161	578.985.320
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		418.187.835.158	427.115.693.876

Võ Thị Ngọc Diễm
Người lậpTrần Thị Lý
Kế toán trưởngĐỗ Văn Huân
Tổng Giám đốc

Ngày 18 tháng 01 năm 2021

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Quý 4 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ	16.1	72.898.856.214	78.191.087.025	282.084.120.294	271.910.968.529
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu					
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		72.898.856.214	78.191.087.025	282.084.120.294	271.910.968.529
11	4. Giá vốn hàng bán		62.751.289.269	67.259.399.690	239.224.683.419	225.369.944.913
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		10.147.566.945	10.931.687.335	42.859.436.875	46.541.023.616
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	16.2	3.932.755.269	4.314.845.058	10.541.895.504	9.467.268.384
22	7. Chi phí tài chính	17.	(2.710.800.000)	162.648.000	(2.710.690.904)	(1.409.616.000)
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay					
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết					
25	9. Chi phí bán hàng					
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	18.	9.765.055.758	7.852.557.940	22.674.826.417	20.253.558.628
30	11. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh		7.026.066.456	7.231.326.453	33.437.196.866	37.164.349.372
31	12. Thu nhập khác	19.	47.867.601	37.509.455	268.561.861	294.789.375
32	13. Chi phí khác	19.	17.895.687	444.517.227	458.978.589	638.946.108
40	14. Lợi nhuận khác	19.	29.971.914	(407.007.772)	(190.416.728)	(344.156.733)
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		7.056.038.370	6.824.318.681	33.246.780.138	36.820.192.639
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	21.1	1.387.035.163	1.400.327.854	6.668.183.516	7.442.921.410
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại					
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		5.669.003.207	5.423.990.827	26.578.596.622	29.377.271.229
61	19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ		5.605.616.390	5.427.353.533	26.261.259.781	29.203.258.111
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		63.386.817	(3.362.706)	317.336.841	174.013.118
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	15.4	428	414	2.004	2.229
71	22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu					




Võ Thị Ngọc Diễm
 Người lập

Ngày 18 tháng 01 năm 2021



Trần Thị Lý
 Kế toán trưởng




 Đỗ Văn Hoàn
 Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý 4 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
01	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
	1. Lợi nhuận trước thuế		33.246.780.138	36.820.192.639
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT		22.270.202.843	22.524.491.757
03	- Các khoản dự phòng		(3.004.139.618)	(917.955.408)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(10.382.494.653)	(9.583.650.358)
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		42.130.348.710	48.843.078.630
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		3.405.659.777	(37.081.058.522)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(850.744.852)	916.392.087
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả		(11.827.308.551)	30.283.762.910
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(7.117.572.026)	(7.470.591.931)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(7.506.308.868)	(5.798.336.301)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		18.234.074.190	29.693.246.873
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(2.149.066.363)	(1.801.936.858)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác			122.477.273
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(153.973.075.637)	(199.656.702.978)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		150.913.977.635	169.527.419.178
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		9.890.539.632	8.444.960.404
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		4.682.375.267	(23.363.782.981)
	III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(15.724.796.580)	(19.655.995.725)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(15.724.796.580)	(19.655.995.725)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		7.191.652.877	(13.326.531.833)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		13.215.546.389	26.542.078.222
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	4	20.407.199.266	13.215.546.389



Võ Thị Ngọc Diễm
Người lập



Trần Thị Lý
Kế toán trưởng



 CÔNG TY
 CỔ PHẦN
 LOGISTICS VICEM
 QUẬN 2 - TP. HỒ CHÍ MINH

Đỗ Văn Huân
Tổng Giám đốc

Ngày 18 tháng 01 năm 2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý 4 năm 2020

1. THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Logistics Vicem ("Công ty") với tiền thân là Công ty Cổ phần Vận tải Hà Tiên được đăng ký thay đổi thông tin theo Giấy Chứng Nhận Đăng Ký Doanh Nghiệp Công Ty Cổ Phần, mã số 0301975289, do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 01 tháng 07 năm 2020.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là kinh doanh dịch vụ vận tải đường thủy, vận tải đường bộ trong và ngoài nước, kinh doanh tổng hợp vật tư, thiết bị, phương tiện vận tải, khai thác bến bãi và bán buôn xi măng.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là HTV theo Quyết định số 41/UBCK-GPNY do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 7 tháng 12 năm 2005.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Số 296 Đường Trần Nãi, Khu phố 2, Phường Bình An, Quận 2, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Cơ cấu tổ chức

Công ty có 1 công ty con như sau:

- Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Bất Động sản Trường Thọ Thủ Đức ("TTTĐ")
TTTĐ là một công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh Doanh ("GCNĐKKD") số 0314270335 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 7 tháng 3 năm 2017. Trụ sở chính của TTTĐ tại Lầu 5, Tòa nhà Landmark, Số 5B Tôn Đức Thắng, Phường Bến Nghé, Quận 1, TP.HCM, Việt Nam. Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của TTTĐ là kinh doanh bất động sản.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Các chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, Báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC (Thông tư số 200) và Thông tư số 202/2014/TT-BTC (Thông tư số 202) ngày 22 tháng 12

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý 4 năm 2020

năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng của Công ty là kế toán trên máy vi tính.

2.3 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là VND.

2.4 Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc ngày 31/12 hàng năm.

2.5 Cơ sở hợp nhất:

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của công ty và công ty con cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Công ty thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Công ty thực sự chấm dứt quyền kiểm soát công ty con.

Các báo cáo tài chính của công ty và công ty con sử dụng để hợp nhất được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa công ty và công ty con, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được trình bày trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc niên độ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:

- 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
- 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý 4 năm 2020

3.3 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho, chủ yếu là nhiên liệu, vật liệu và công cụ dụng cụ, với giá trị được xác định theo chi phí mua trên cơ sở bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nhiên liệu, vật liệu và công cụ dụng cụ thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào tài khoản giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.5 Khấu hao tài sản cố định hữu hình

Khấu hao tài sản cố định hữu hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 10 năm
Phương tiện vận tải đường thủy	10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 6 năm

3.6 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hay dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

3.7 Các khoản đầu tư

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá mua thực tế.

Dự phòng giảm giá trị các khoản chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư góp vốn vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm theo hướng dẫn của Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 do Bộ Tài chính ban hành. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý 4 năm 2020

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3.8 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Công ty và Công ty con đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.9 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và Công ty con và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty và Công ty con trích lập các quỹ dự phòng sau đây từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty và Công ty con theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Quỹ khen thưởng phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

3.10 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.11 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty và Công ty con có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ đã được cung cấp và hoàn thành.

Tiền cho thuê

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý 4 năm 2020

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

3.12 Ghi nhận giá vốn

Giá vốn bao gồm các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh như: chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí khấu hao, chi phí sửa chữa, chi phí nhân công, chi phí thuê ngoài.

3.13 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ kế toán hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán quý.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty và Công ty con có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty và Công ty con dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giám giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý 4 năm 2020

thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán quý.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty và Công ty con chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty và công ty con có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc Công ty và công ty con dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

CÔNG TY CỔ PHẦN LOGISTICS VICEM

Địa chỉ: Số 296, Đường Trần Nãi, Khu phố 2, Phường Bình An, Quận 2, TP. Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 4 năm 2020

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN	VND	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt	262.023.738	162.407.747
Tiền gửi ngân hàng	<u>20.145.175.528</u>	<u>13.053.138.642</u>
TỔNG CỘNG	<u>20.407.199.266</u>	<u>13.215.546.389</u>

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**5.1 Chứng khoán kinh doanh**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Giá gốc	20.990.879.270	20.990.879.270
Dự phòng	<u>(2.069.495.270)</u>	<u>(4.780.295.270)</u>
Giá trị hợp lý	<u>18.921.384.000</u>	<u>16.210.584.000</u>

5.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (*)	<u>121.188.381.802</u>	<u>121.188.381.802</u>	<u>118.129.283.800</u>	<u>118.129.283.800</u>

(*) Đây là khoản tiền gửi ngắn hạn tại các ngân hàng thương mại, có thời hạn gốc trên ba tháng.

CÔNG TY CỔ PHẦN LOGISTICS VICEM

Địa chỉ: Số 296, Đường Trần Nỗ, Khu phố 2, Phường Bình An, Quận 2, TP. Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý 4 năm 2020

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN	VND	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
6.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng		
Phải thu từ các bên liên quan (Thuyết minh số 22)	102.070.463.380	112.727.213.518
Phải thu từ khách hàng khác	56.539.926.423	50.850.248.700
TỔNG CỘNG	158.610.389.803	163.577.462.218
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(1.637.145.864)	(1.930.485.482)
GIÁ TRỊ THUẬN	156.973.243.939	161.646.976.736

6.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn	VND	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Ông Đỗ Khôi Nguyên	418.000.000	400.000.000
Công ty CP Du lịch Hòa Bình Việt Nam	180.780.000	
Ông Nguyễn Văn Hinh	328.050.000	
Công ty CP Hàng Hải Seven Seas	460.000.000	
Tổng Công ty Xi măng Việt Nam	389.355.989	
Công ty TNHH Giải pháp Công Nghệ DCT	223.977.000	223.977.000
Các nhà cung cấp khác	67.790.000	67.790.000
TỔNG CỘNG	2.067.952.989	691.767.000

7 PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC	VND	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Lãi dự thu	2.777.568.553	2.126.212.681
Phải thu khác	1.124.922.769	776.763.186
Ký quỹ thực hiện hợp đồng	690.000.000	300.000.000
TỔNG CỘNG	4.592.491.322	3.202.975.867

CÔNG TY CỔ PHẦN LOGISTICS VICEM

Địa chỉ: Số 296, Đường Trần Nãi, Khu phố 2, Phường Bình An, Quận 2, TP. Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý 4 năm 2020**8. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

				VND
	Nhà cửa và vật kiến trúc	Phương tiện vận tải đường thủy	Thiết bị văn phòng	Tổng cộng
Nguyên giá:				
Số đầu năm	2.203.932.585	255.660.226.380	3.850.467.911	261.714.626.876
Mua trong kỳ			2.149.066.363	2.149.066.363
Thành				
Tăng khác				
Thanh lý				
Số cuối kỳ	<u>2.203.932.585</u>	<u>255.660.226.380</u>	<u>5.999.534.274</u>	<u>263.863.693.239</u>
Trong đó:				
Đã khấu hao hết	1.900.220.043	39.504.047.729	709.607.911	42.113.875.683
Giá trị hao mòn lũy kế:				
Số đầu năm	(2.051.706.600)	(144.993.886.982)	(2.081.409.299)	(149.127.002.881)
Khấu hao trong kỳ	(60.890.388)	(21.645.281.112)	(564.031.343)	(22.270.202.843)
Tăng khác				
Thanh lý				
Số cuối kỳ	<u>(2.112.596.988)</u>	<u>(166.639.168.094)</u>	<u>(2.645.440.642)</u>	<u>(171.397.205.724)</u>
Giá trị còn lại:				
Số đầu năm	<u>152.225.985</u>	<u>110.666.339.398</u>	<u>1.769.058.612</u>	<u>112.587.623.995</u>
Số cuối kỳ	<u>91.335.597</u>	<u>89.021.058.286</u>	<u>3.354.093.632</u>	<u>92.466.487.515</u>

9. HÀNG TỒN KHO

	VND	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Nhiên liệu và vật liệu	753.376.472	412.606.500
Công cụ, dụng cụ	140.088.738	4.045.102
Hàng gửi đi bán	<u>528.491.244</u>	<u>154.560.000</u>
TỔNG CỘNG	<u>1.421.956.454</u>	<u>571.211.602</u>

10. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả cho người bán	56.682.481.511	75.555.020.735
- Doanh nghiệp Tư nhân Trung Tài	27.520.665.496	39.432.944.115
- Công ty TNHH MTV TM Hân Tiến	6.183.471.565	7.018.744.915
- Phải trả đối tượng khác	22.978.344.450	29.103.331.705
Phải trả cho các bên liên quan (Thuyết minh số 22)	<u>721.387.097</u>	<u>461.307.827</u>
TỔNG CỘNG	<u>57.403.868.608</u>	<u>76.016.328.562</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN LOGISTICS VICEM

Địa chỉ: Số 296, Đường Trần Nãi, Khu phố 2, Phường Bình An, Quận 2, TP. Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý 4 năm 2020**11. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

VND

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.370.584.985	1.818.626.326
Thuế thu nhập cá nhân	189.398.637	200.912.045
TỔNG CỘNG	<u>1.559.983.622</u>	<u>2.019.538.371</u>

12. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

VND

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Chi phí thuê ngoài	4.696.793.119	490.600.932
Chi phí khác	137.000.000	97.000.000
TỔNG CỘNG	<u>4.833.793.119</u>	<u>587.600.932</u>

13. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

VND

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Kinh phí công đoàn	845.368	826.688
Cổ tức phải trả	3.689.705	3.686.285
Các khoản phải trả, phải nộp khác	257.290.080	1.187.510.704
Nhận ký quỹ, ký cược	546.000.000	546.000.000
TỔNG CỘNG	<u>807.825.153</u>	<u>1.738.023.677</u>

14. QUỸ KHEN THƯỞNG PHÚC LỢI

VND

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Quỹ khen thưởng phúc lợi	2.901.993.726	1.914.972.594
TỔNG CỘNG	<u>2.901.993.726</u>	<u>1.914.972.594</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN LOGISTICS VICEM

Địa chỉ: Số 296, Đường Trần Nãi, Khu phố 2, Phường Bình An, Quận 2, TP. Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý 4 năm 2020

15. VỐN CHỦ SỞ HỮU						VND	
15.1 <i>Tình hình tăng, giảm nguồn vốn chủ sở hữu</i>		<i>Vốn cổ phần</i>	<i>Thặng dư vốn cổ phần</i>	<i>Quý đầu tư phát triển</i>	<i>Quý khác thuộc vốn chủ sở hữu</i>	<i>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối</i>	<i>Tổng cộng</i>
Năm 2019							
Số đầu năm	131.040.000.000	53.070.783.332	117.000.238.488			30.223.088.782	331.334.110.602
Lợi nhuận thuần trong kỳ						29.203.258.111	29.203.258.111
Cổ tức công bố				3.157.235.491		(19.656.000.000)	(19.656.000.000)
Trích lập quỹ đầu tư phát triển						(3.157.235.491)	-
Trích lập quỹ khen thưởng và phúc lợi						(5.653.818.229)	(5.653.818.229)
Tặng/giảm khác			(114.060.604.975)			-	
Số cuối kỳ	131.040.000.000	53.070.783.332	6.096.869.004	114.060.604.975	30.959.293.173	335.227.550.484	
Năm 2020							
Số đầu năm	131.040.000.000	53.070.783.332	6.096.869.004	114.060.604.975		30.959.293.173	335.227.550.484
Lợi nhuận thuần trong kỳ						26.261.259.781	26.261.259.781
Tặng khác						(15.724.800.000)	(15.724.800.000)
Cổ tức công bố						(3.860.029.576)	-
Trích lập quỹ đầu tư phát triển			3.860.029.576				
Trích lập quỹ khen thưởng và phúc lợi						(8.493.330.000)	(8.493.330.000)
Tặng/giảm khác			114.060.604.975				
Số cuối kỳ	131.040.000.000	53.070.783.332	124.017.503.555	(114.060.604.975)	29.142.393.378	337.270.680.265	

CÔNG TY CỔ PHẦN LOGISTICS VICEM

Địa chỉ: Số 296, Đường Trần Nãi, Khu phố 2, Phường Bình An, Quận 2, TP. Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý 4 năm 2020

15.2 Cổ phiếu	<i>Số lượng cổ phiếu</i>	
	<i>Số cuối kỳ</i>	<i>Số đầu năm</i>
Cổ phiếu phổ thông được phép phát hành	13.104.000	13.104.000
Cổ phiếu phổ thông đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	13.104.000	13.104.000
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	13.104.000	13.104.000

15.3 Lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu	<i>VND</i>	
	<i>Kỳ này</i>	<i>Kỳ trước</i>
Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu:		
Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN	5.605.616.390	5.427.353.533
Trừ quỹ khen thưởng phúc lợi (*)		
Lợi nhuận thuần phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty	5.605.616.390	5.427.353.533
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân	13.104.000	13.104.000
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	428	414

16. DOANH THU	<i>VND</i>	
	<i>Kỳ này</i>	<i>Kỳ trước</i>
16.1 Doanh thu thuần từ bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu vận tải đường thủy nội địa	60.793.529.049	68.639.241.690
Doanh thu vận tải đường biển	4.011.489.278	3.471.295.850
Doanh thu vận tải đường bộ	3.950.756.900	1.123.039.530
Doanh thu bốc dỡ	1.166.511.400	600.000.000
Doanh thu cho thuê kho	600.000.000	3.840.654.501
Doanh thu bán hàng hóa	2.376.569.587	516.855.454
TỔNG CỘNG	<u>72.898.856.214</u>	<u>78.191.087.025</u>
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu đối với bên khác	33.791.914.221	35.617.621.283
Doanh thu đối với bên liên quan (Thuyết minh số 23)	39.106.941.993	42.573.465.742

16.2 Doanh thu hoạt động tài chính	<i>VND</i>	
	<i>Kỳ này</i>	<i>Kỳ trước</i>
Lãi tiền gửi	2.631.571.269	3.013.661.058
Cổ tức	1.301.184.000	1.301.184.000
TỔNG CỘNG	<u>3.932.755.269</u>	<u>4.314.845.058</u>

17. CHI PHÍ TÀI CHÍNH	<i>VND</i>	
	<i>Kỳ này</i>	<i>Kỳ trước</i>
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	-	162.648.000
Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	(2.710.800.000)	-
TỔNG CỘNG	<u>(2.710.800.000)</u>	<u>162.648.000</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN LOGISTICS VICEM

Địa chỉ: Số 296, Đường Trần Nãi, Khu phố 2, Phường Bình An, Quận 2, TP. Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý 4 năm 2020**18. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	VND	
	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.887.866.629	1.509.160.754
Chi phí nhân viên	2.948.123.141	3.985.959.797
Chi phí khấu hao tài sản	189.332.026	142.969.823
Chi phí khác	1.739.733.962	2.214.467.566
TỔNG CỘNG	9.765.055.758	7.852.557.940

19. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC

	VND	
	Kỳ này	Kỳ trước
Thu nhập khác	47.867.601	37.509.455
Thu nhập khác	47.867.601	37.509.455
Chi phí khác	17.895.687	444.517.227
Chi phí vi phạm hợp đồng	17.895.687	444.517.227
GIÁ TRỊ THUẬN	29.971.914	(407.007.772)

20. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	VND	
	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí dịch vụ mua ngoài	42.112.383.525	46.096.692.870
Chi phí nhân viên	14.824.212.414	12.423.718.770
Chi phí nhiên liệu và vật liệu	5.539.982.205	7.775.024.073
Chi phí khấu hao tài sản	5.600.652.304	5.554.290.101
Chi phí khác	4.439.114.579	3.262.231.816
TỔNG CỘNG	72.516.345.027	75.111.957.630

21. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP
Chi phí thuế TNDN

	VND	
	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí thuế TNDN hiện hành	1.387.035.163	1.400.327.854
TỔNG CỘNG	1.387.035.163	1.400.327.854

CÔNG TY CỔ PHẦN LOGISTICS VICEM

Địa chỉ: Số 296, Đường Trần Nỗ, Khu phố 2, Phường Bình An, Quận 2, TP. Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 4 năm 2020

22. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ bao gồm:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Kỳ này</i>	<i>VND</i> <i>Kỳ trước</i>
Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1	Bên liên quan	Cung cấp dịch vụ vận chuyển	35.938.358.011	40.408.883.862
Công ty TNHH Siam City cement Việt Nam	Bên liên quan	Cung cấp dịch vụ vận chuyển	1.384.761.889	2.070.342.560
Công ty CP Xi măng Hạ Long	Bên liên quan	Cung cấp dịch vụ vận chuyển	1.783.822.093	94.239.320

Tiền lương Tổng Giám đốc, Trưởng ban kiểm soát, thù lao của các thành viên Hội đồng Quản trị và thành viên Ban Kiểm soát như sau:

	<i>Kỳ này</i>	<i>VND</i> <i>Kỳ trước</i>
Hội đồng Quản trị	66.000.000	66.000.000
Ban Kiểm soát	18.000.000	18.000.000
Tổng Giám đốc	174.000.000	174.000.000
	258.000.000	258.000.000

Các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan vào ngày kết thúc kỳ kế toán quý được trình bày như sau:

Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 6.1)

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Số cuối kỳ</i>	<i>VND</i> <i>Số đầu năm</i>
Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1	Công ty cùng Tổng Công ty	Cung cấp dịch vụ vận chuyển	96.781.961.761	108.782.187.380
Công ty TNHH Siam City Cement Việt Nam	Công ty cùng Tổng Công ty	Cung cấp dịch vụ vận chuyển	1.886.955.121	3.293.895.044
Công ty TNHH Xi măng Siam City Nhơn Trạch	Công ty cùng Tổng Công ty	Cung cấp dịch vụ vận chuyển	-	103.831.552
			98.668.916.882	112.179.913.976

CÔNG TY CỔ PHẦN LOGISTICS VICEM

Địa chỉ: Số 296, Đường Trần Nãi, Khu phố 2, Phường Bình An, Quận 2, TP. Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý 4 năm 2020**Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh số 10, số 13)**

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Số cuối kỳ	VND Số đầu năm
Công ty CP Năng lượng và môi trường VICEM	Công ty cùng Tổng Công ty	Phí dịch vụ	721.387.097	-
			721.387.097	-

23. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty hiện đang thuê đất theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 31 tháng 12 năm 2020, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	Số cuối kỳ	VND Số đầu năm
Đến 1 năm	258.000.000	853.193.280
TỔNG CỘNG	258.000.000	853.193.280

Võ Thị Ngọc Diễm
Người lập

Trần Thị Lý
Kế toán trưởng


Đỗ Văn Hoàn
Tổng Giám đốc

Ngày 18 tháng 01 năm 2021